

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng
của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan
hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2018**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2018 (gọi tắt là Chỉ số hài lòng hành chính);

Căn cứ Báo cáo số 719/BC-SNV ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Sở Nội vụ báo cáo Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2018,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1075/TTr-SNV ngày 28 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2018. (Bảng 1, Bảng 2 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Căn cứ kết quả công bố Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính năm 2018, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, chỉ đạo trong cơ quan, đơn vị tiếp tục duy trì những kết quả tốt, được người dân đánh giá hài lòng đạt tỷ lệ cao; đồng thời khắc phục những mặt còn hạn chế qua kết quả đánh giá chưa hài lòng ở các yếu tố, tiêu chí nội dung khảo sát, nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng

cung ứng dịch vụ hành chính công của cơ quan, đơn vị nói riêng, góp phần vào việc nâng cao sự hài lòng hành chính chung của tỉnh theo Đề án đo lường hàng năm của Bộ, ngành Trung ương.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Vụ CCHC, Bộ Nội vụ;
- TT. TU, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: P. HC-TC, P. TH.

(Đính kèm Bảng 1, Bảng 2 Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Bảng 1

**CHỈ SỐ HÀI LÒNG VỀ SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số 1613 /QĐ-UBND
ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Cơ quan/đơn vị	SIPAS 2018 (%)
1	Sở Ngoại vụ	95,83
2	Sở Công Thương	95,37
3	Sở Nội vụ	95,14
4	Sở Giao thông Vận tải	91,93
5	Sở Y tế	91,89
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	91,51
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	91,43
8	Sở Tư pháp	89,95
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	89,38
10	Sở Thông tin và Truyền thông	88,49
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	88,38
12	Sở Khoa học và Công nghệ	88,36
13	Sở Tài chính	86,86
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	86,08
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	84,09
16	Sở Xây dựng	84,09
17	Ban Quản lý Khu Kinh tế	82,74
18	Thanh tra tỉnh	52

Bảng 2

**CHỈ SỐ HÀI LÒNG VỀ SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018**

*(Kèm theo Quyết định số 1613 /QĐ-UBND
ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	UBND huyện, thị xã, thành phố	SIPAS 2018 (%)
1	Thị xã Tân Châu	96,38
2	Huyện Chợ Mới	92,19
3	Huyện Thoại Sơn	91,88
4	Huyện Phú Tân	91,4
5	Huyện Châu Phú	89,58
6	Thành phố Châu Đốc	82,46
7	Huyện Châu Thành	81,73
8	Huyện An Phú	80,83
9	Huyện Tri Tôn	78,79
10	Thành phố Long Xuyên	75,26
11	Huyện Tịnh Biên	73,44